

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2019

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 4 so cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5/2019 so với	Ước tính 5/2019 so với 5/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2019 so với
A	B	C	D	E
Toàn ngành công nghiệp	111,90	105,20	113,10	109,98
Khai khoáng	84,66	105,41	87,92	90,53
Khai khoáng khác	84,66	105,41	87,92	90,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,02	105,37	115,06	111,42
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,28	107,52	121,98	111,90
Sản xuất đồ uống	80,47	101,56	75,14	78,17
Dệt	139,34	100,91	116,54	127,75
Sản xuất trang phục	109,36	101,05	103,72	113,10
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	141,62	138,82	173,82	144,19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	105,81	99,03	101,38	98,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	159,84	81,54	125,92	137,56
In, sao chép bản ghi các loại	1687,84	109,13	1579,53	1039,25
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	263,64	100,00	256,18	231,75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,14	101,65	113,68	113,90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	69,84	97,35	67,89	84,75
Sản xuất kim loại	116,27	100,96	108,10	112,59
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76,01	82,91	60,66	66,61
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	153,65	100,56	130,75	157,30
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	272,00	107,35	251,72	281,03
Sản xuất xe có động cơ	99,61	97,49	95,06	82,46
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118,16	100,05	70,94	102,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	110,81	100,00	104,04	104,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,66	102,92	102,81	102,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,36	103,99	106,23	108,18
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	142,92	99,06	140,94	140,57
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	77,17	110,03	83,54	86,56